Chi tiết mã HS 8511.30.49

Mã HS	8511.30.49
Mô tả hàng hóa	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên / - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa: / - - Sử dụng cho động cơ ô tô: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 03:56:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85113049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15185
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15185
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15185
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14488
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14429
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14429
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14429
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14429
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14429
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14429
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14483
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14483
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14483
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14483
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14483
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14484
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14484
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14484
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14484
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14484
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14484
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14487
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14435
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14443
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14443
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14443
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14443
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14443
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14443
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14474
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14474
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14474
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14474
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14474
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14474
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14529
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14529
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14529
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14529

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14529
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14529
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14506
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14506
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14506
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14506
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14506
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14506
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14506
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14506
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14506
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14506
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14506
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14506
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14521
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14521
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14521
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14521
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14521
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14521
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14520
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14520
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14520
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14520
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14520
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14520

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14513
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14513
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14513
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14513
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14513
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14513
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14513
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14508
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14508
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14508
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14508
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14508
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14508
RCEP B	2022	2022	9	B!D14508
RCEP B	2023	2023	8	B!E14508
RCEP B	2024	2024	7	B!F14508
RCEP B	2025	2025	6	B!G14508
RCEP B	2026	2026	5	B!H14508
RCEP B	2027	2027	4	B!I14508
RCEP C	2022	2022	9	C!D14508
RCEP C	2023	2023	8	C!E14508
RCEP C	2024	2024	7	C!F14508
RCEP C	2025	2025	6	C!G14508
RCEP C	2026	2026	5	C!H14508
RCEP C	2027	2027	4	C!I14508
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14507

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14507
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14507
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14507
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14507
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14507
RCEP E	2022	2022	9	E!D14511
RCEP E	2023	2023	8	E!E14511
RCEP E	2024	2024	7	E!F14511
RCEP E	2025	2025	6	E!G14511
RCEP E	2026	2026	5	E!H14511
RCEP E	2027	2027	4	E!I14511
RCEP F	2022	2022	9	F!D14508
RCEP F	2023	2023	8	F!E14508
RCEP F	2024	2024	7	F!F14508
RCEP F	2025	2025	6	F!G14508
RCEP F	2026	2026	5	F!H14508
RCEP F	2027	2027	4	F!I14508
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13499
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13499
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13499
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13499

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8511.30 có 5 dòng thuế; dòng 8511.30.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8511.30.30 Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay; 8511.30.41 Loại chưa được lắp ráp; 8511.30.91 Loại chưa được lắp ráp; 8511.30.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8511.30.49 có mã Chương 98 tương ứng 9849.29.39 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8511.30.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8511.30.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15185), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.